

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGHỀ NUÔI CÁ LỒNG BIỂN TẠI VỊNH NGHI SƠN, HUYỆN TỈNH GIA, TỈNH THANH HÓA

Phạm Thị Ngọc^{1*}, Nguyễn Thị Dương Nga², Tô Dũng Tiến³

¹Khoa Kinh tế và QTKD, Trường Đại học Hồng Đức

²Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

³Hiệp hội Kinh tế Nông lâm nghiệp Việt Nam

Email*: phamngochd@yahoo.com.vn

Ngày gửi bài: 16.03.2016

Ngày chấp nhận: 09.07.2016

TÓM TẮT

Vịnh Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia là nơi duy nhất của tỉnh Thanh Hóa phát triển nghề nuôi cá bằng lồng trên biển. Nghề này tuy có xu hướng ngày càng tăng nhưng đang bộc lộ những nguy cơ phát triển thiếu bền vững. Nguyên nhân là do mật độ ô lồng đã vượt ngưỡng cho phép, năng suất cá nuôi lồng có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Ngoài ra, người nuôi cá lồng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn như thiếu vốn cho sản xuất, mua giống xa, nguồn thức ăn chưa ổn định, môi trường nuôi ngày càng ô nhiễm và thị trường tiêu thụ còn bấp bênh. Bởi vậy, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tổ thống kê, phương pháp so sánh, phân tích nhằm làm rõ thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển nghề nuôi cá lồng ở vịnh Nghi Sơn để khai thác được tiềm năng vốn có của vùng.

Từ khóa: Giải pháp, nghề nuôi cá lồng biển, thực trạng, vịnh Nghi Sơn.

Solutions for Development Marine Cage Culture in Nghi Son Gulf, Tinh Gia District, Thanh Hoa Province

ABSTRACT

In Thanh Hoa province, there is only a region in Nghi Son Gulf, Tinh Gia district, where farmers have developed pisciculture Marine cage culture. The sea fish farming has increased recently but it has shown evidences of unsustainable development. The reason could be a high fish density per cage over the efficient level. As a result, the productivity of pisciculture using cages has decreased in recent years. In addition, pisciculturists using cages have faced a number of challenges such as a lack of money capital, a long distance of baby fish, unstable fish feeds, increased water pollution, and unstable market. Therefore, this research applied aggregated statistical method, comparative method and analysis to clarify the situation and factors affecting the pisciculture using cages in the region, and to propose a set of solutions for development of sea fish farming to exploit the potentials of the region.

Keywords: Sea fish cage farming, Nghi Son gulf.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vịnh Nghi Sơn thuộc xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa có vị trí thuận lợi cho phát triển nghề nuôi cá lồng trên biển. Vì vậy từ những năm 1990 ngư dân đã đóng lồng, bè để nuôi cá. Nghề nuôi cá lồng đã đem lại thu nhập cao cho ngư dân và đóng góp khoảng 60% tổng giá trị sản xuất của toàn xã (UBND xã Nghi

Sơn, 2015). Xu hướng phát triển nhanh nghề nuôi cá lồng trên biển không chỉ có ở vùng biển Nghi Sơn mà nó còn phát triển rất nhiều ở các địa phương khác như tỉnh Kiên Giang năm 2011 với 1.346 lồng nuôi, sản lượng thu hoạch 1.100 tấn cá thương phẩm; năm 2015 số lồng nuôi đã tăng gần gấp đôi (Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 2015). Tuy nhiên, thực trạng nghề nuôi cá lồng nói chung ở Việt Nam và vịnh Nghi

Sơn đang bộc lộ nhiều nguy cơ tiềm ẩn, phát triển thiếu tính bền vững. Sự phát triển quy mô một cách tự phát quá tiêu chuẩn quy định (lượng ô lông vượt quá 1.365 ô lông theo quy hoạch của tỉnh) đã và đang là bài toán khó trong quá trình quy hoạch và phát triển bền vững nghề nuôi cá lồng Tỉnh Thanh Hóa (UBND tỉnh Thanh Hóa, 2014). Cùng với đó sự phát triển tự phát quá nhanh là vấn đề ô nhiễm nguồn nước nuôi ngày càng trầm trọng, dịch bệnh xuất hiện tạo ra những rủi ro lớn cho người nuôi. Sự bất ổn về thị trường tiêu thụ cũng như khó khăn về nguồn vốn, con giống, nguồn thức ăn, đến ngay cả chất lượng nguồn lao động cũng là vấn đề cần quan tâm hiện nay để có thể phát triển được nghề nuôi cá lồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu (UBND tỉnh Thanh Hóa, 2014; Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 2015; UBND xã Nghi Sơn, 2014 và Thanh Tuấn, 2011). Vậy cần có giải pháp nào cho phát triển bền vững nghề nuôi cá lồng nơi đây để khai thác tốt tiềm năng vốn có của điều kiện tự nhiên. Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng, nhân tố ảnh hưởng để tìm ra giải pháp phát triển nghề nuôi cá lồng cụ thể mang tính khoa học và phù hợp với thực tiễn của vùng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu thứ cấp: bao gồm các báo cáo, số liệu và thông tin chung về tình hình nuôi cá lồng biển được thu thập từ các cơ quan liên quan như UBND xã Nghi Sơn, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tĩnh Gia.

Số liệu sơ cấp: Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu quan sát trực tiếp và phỏng vấn thực trạng nuôi cá lồng của 50 hộ. Các thông tin cần thu thập và phân tích chính bao gồm hình thức và quy mô nuôi, các thông số kỹ thuật (mật độ thả, cỡ giống...) và hạch toán kinh tế của các hộ nuôi (chi phí, doanh thu...). Các phương pháp thống kê mô tả, hạch toán chi phí sản xuất để đánh giá hiệu quả kinh tế của các hộ nuôi cá lồng. Các chỉ tiêu nghiên cứu được sử dụng bao gồm các nhóm chỉ tiêu về chi phí sản xuất, năng suất

cá lồng/m³, doanh thu, thu nhập hỗn hợp và một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế như hiệu quả sử dụng chi phí của các hộ nuôi cá lồng.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng phát triển nuôi cá lồng biển Vịnh Nghi Sơn

3.1.1. Thực trạng phát triển nuôi cá lồng biển tại xã Nghi Sơn

Năm 2001 số lồng cá biển mới có 100 cái của 7 hộ nuôi; đến năm 2011 con số đã lên đến 1403 lồng của 96 hộ nuôi và năm 2006 tăng nhanh đến 1.615 lồng của 93 hộ nuôi. Giai đoạn năm 2013 - 2015 số hộ nuôi không tăng và số ô lồng trong các hộ đã có xu hướng giảm bởi nuôi cá lồng bắt đầu có những rủi ro lớn từ môi trường.

Trong quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, xã đảo Nghi Sơn chỉ nuôi tối đa 250 lồng theo kiểu truyền thống. Điều này chứng tỏ hộ nuôi cá lồng ở đây tự phát cao, sản xuất theo trào lưu “thấy lợi” là làm, phát triển không theo quy hoạch và đó cũng là một trong những nguyên nhân gây nên sự phát triển không bền vững.

Chính điều này đã làm cho năng suất bình quân từ những năm 2006 đến nay liên tục giảm, trong đó năm 2009 và 2011 năng suất giảm mạnh do dịch bệnh xảy ra trên diện rộng.

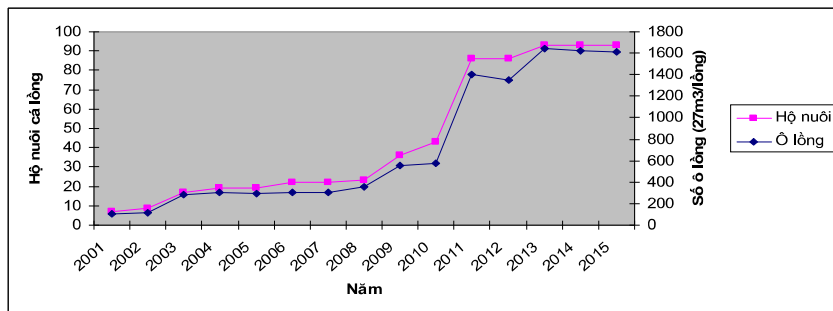
3.1.2. Cơ cấu loài nuôi

Hiện nay cá được nuôi chủ yếu ở đây là: cá vược, cá song, cá giò, cá hồng Mỹ. Đây là những loài cá đặc sản phù hợp với môi trường và kinh nghiệm nuôi của dân. Sự biến động cơ cấu loài nuôi không nhiều. Hầu hết các hộ nuôi đa dạng các loài cá trên, có hộ nuôi cả 4 loại, hộ nuôi ít nhất là 2 loại nhằm tránh rủi ro trong quá trình nuôi cũng như thị trường tiêu thụ. Qua điều tra 50 hộ, số hộ nuôi cá song chiếm 100%. Hộ nuôi cá giò không nhiều do chi phí đầu tư lớn (giống mua 25.000 đồng/con, chi phí thức ăn loại này cũng nhiều) trong khi đó vốn hộ vay là chủ yếu. Mặc dù vậy, hiện nay cá giò có xu hướng gia

**Bảng 1. Diện tích, năng suất, sản lượng nuôi cá lồng biển
tại xã Nghi Sơn giai đoạn 2001 - 2015**

Năm	Số hộ nuôi	Tiêu chí		
		Số ô lồng (27 m ³ /lồng)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (kg/m ³)
2001	7	100	26,68	9,88
2002	9	120	31,59	9,75
2003	17	280	67,36	8,91
2004	19	300	73,87	9,12
2005	19	298	66,86	8,31
2006	22	300	58,24	7,19
2007	22	300	57,11	7,05
2008	23	360	69,79	7,18
2009	36	550	86,87	5,85
2010	43	580	58,24	7,19
2011	86	1.403	217,45	5,74
2012	86	1.352	284,28	6,63
2013	93	1.640	284,28	6,42
2014	93	1.624	295,97	6,75
2015	93	1.615	289,97	6,65

Nguồn: UBND xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, 2015



Hình 2. Số hộ và số ô lồng nuôi cá lồng ở Vịnh Nghi Sơn giai đoạn 2001-2015

tăng do giá bán khá cao (200 - 230 nghìn đồng/kg) và hơn hết là nuôi loại này giảm được mật độ lồng quá dày như hiện nay do loại cá này thích hợp với dòng chảy nên nuôi được ngoài xa hơn các cá khác.

3.1.3. Hiệu quả kinh tế nuôi cá lồng

Theo kết quả điều tra các hộ nuôi cá lồng ở vịnh Nghi Sơn, chi phí đầu tư trung bình một hộ

trong vòng 1 chu kỳ nuôi (thường là 1 năm) khoảng trên 426 triệu đồng. Trong đó, chi phí thức ăn chiếm tỷ lệ lớn nhất (trên 56%) và trả lãi tiền vay cũng chiếm trên 3% trong tổng chi phí. Nếu tính riêng cho một lồng nuôi thì tổng chi phí xấp xỉ 23 triệu đồng/ô lồng (27 m³). Hiện tại ở Nghi Sơn tất cả các hộ dân không dùng thức ăn công nghiệp mà chủ yếu là dùng thức ăn tươi sống (cá tạp).

Bảng 2. Cơ cấu loài nuôi cá lồng tại vịnh Nghi Sơn giai đoạn 2013 - 2015

Loài	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
Cá vược	46	92,00	44	88,00	43	86,00
Cá song	50	100,00	50	100,00	50	100,00
Cá giò	16	32,00	19	38,00	27	54,00
Cá hồng Mỹ	17	34,00	18	36,00	20	40,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Bảng 3. Kết quả và hiệu quả kinh tế nuôi cá lồng của các hộ dân ở vịnh Nghi Sơn (nghìn đồng)

Chỉ tiêu	Trung bình 1 hộ	Trung bình 1 ô lồng nuôi
1. Chi phí sản xuất cá lồng		
Con giống	63.450	3.407,63
Thức ăn	240.500	12.916,22
Chi phí sửa lồng	8.730	468,85
Chi phí trả lãi tiền vay	13.450	722,34
Chi phí khác	58.300	3.131,04
Chi phí khấu hao	42.310	2.272,29
<i>Tổng chi phí</i>	<i>426.740</i>	<i>22.918,37</i>
2. Kết quả và hiệu quả kinh tế		
Doanh thu	603.000	32.384,53
Thu nhập hỗn hợp	176.260	9.466,17
Doanh thu/chi phí	1,41	1,41
Thu nhập/chi phí	0,41	0,41

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

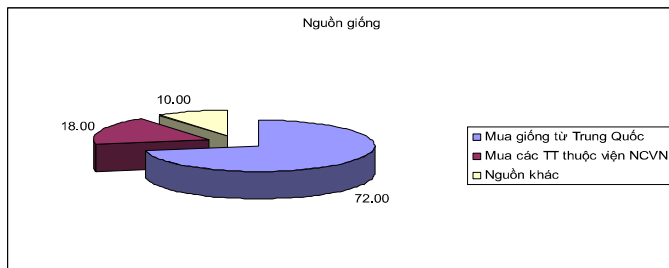
Chi phí trung bình của 1 hộ nuôi cá lồng ở Nghi Sơn là rất lớn nhưng doanh thu từ nuôi cá lồng cũng rất cao. Năng suất các lồng trong vài năm gần đây đang có xu hướng giảm xuống, khối lượng cá trung bình 1,2 - 1,4 kg/con và giá bán trung bình 150 nghìn đồng/kg. Như vậy, trung bình một lồng nuôi trong 1 năm mang cho hộ dân một thu nhập hỗn hợp khoảng 9,5 triệu đồng, tương đương tổng thu nhập khoảng 176 triệu đồng/hộ/năm. Hiệu quả sử dụng vốn của hộ nuôi cá lồng cũng khá cao, trung bình 1 đồng chi phí hộ bỏ ra thì thu được khoảng 1,41 đồng doanh thu và 0,41 đồng thu nhập hỗn hợp. Như vậy, hiệu quả đem lại từ nghề nuôi cá lồng khá cao, tuy nhiên mức độ chịu rủi ro lại lớn, cụ thể như năm 2009, 2011 tỷ lệ hộ thua lỗ chiếm trên 50%.

3.2. Một số nhân tố ảnh hưởng đến nghề nuôi cá lồng ở vịnh Nghi Sơn

3.2.1. Giống cá

Hiện nay, giống cá được mua từ Trung Quốc là chủ yếu (chiếm 72%), sau đó mua từ Trung tâm sản xuất giống thuộc Viện nghiên cứu NTTS1 và Viện nghiên cứu NTTS3. Số còn lại mua từ Thái Bình, Hải Phòng, Nam Định và ở miền Nam. Nguồn giống được nhập nhiều từ Trung Quốc bởi đa phần các hộ cho rằng giá giống tương đối như nhau nhưng chất lượng giống từ Trung Quốc tốt hơn, con nuôi mau lớn hơn.

Nguồn cung cấp giống trong tỉnh chưa có. Phương thức cung cấp giống chủ yếu là các hộ tự



Hình 3. Nguồn giống cung cấp cho hộ nuôi cá lồng ở vịnh Nghi Sơn năm 2015

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

đi mua theo lời giới thiệu hoặc qua các đại lý giống nên việc mua giống là khó khăn, chi phí đi lại tốn kém, vận chuyển đường xa ảnh hưởng đến tỷ lệ nuôi sống. Người dân chủ yếu dùng bằng mắt thường quan sát để đánh giá chất lượng nguồn giống chứ hiện tại không có kiểm dịch. Người mua giống dựa vào độ tin cậy của các đại lý cung cấp giống.

3.2.2. Thức ăn nuôi cá

Thức ăn chủ yếu cho các loài cá biển nuôi ở đây là cá tạp tươi được mua từ các tàu khai thác của địa phương chứ chưa sử dụng thức ăn công nghiệp. Lượng thức ăn tương đối dồi dào và rẻ hơn so với khu vực khác, giá thức ăn trung bình thường từ 9 – 12 nghìn đồng/kg cá tạp và thường được mua cho ăn trong một vài ngày, không có cơ sở dự trữ thức ăn lâu dài. Tuy nhiên, có những thời điểm giá lên tới 17 nghìn/kg thì hộ nuôi cho ăn “cầm chừng” hoặc có hộ không cho ăn. Điều này ảnh hưởng đến năng suất, hiệu quả trong nuôi cá lồng.

Như vậy, nguồn thức ăn tuy dồi dào nhưng cũng chưa ổn định vì các hệ thống đại lý cung cấp thức ăn cho cá lồng biển hầu như vắng bóng, các hộ nuôi không có nguồn dự trữ thức ăn.

3.2.3. Chất lượng lao động

Lao động ở đây trình độ văn hóa thấp do thường xuyên đi biển và nuôi cá lồng. Tỷ lệ lao động đạt trình độ văn hóa cấp tiểu học là 16,67%, THCS là 75%, THPT 8,33%. Trình độ

chuyên môn hầu như chưa qua đào tạo, chỉ có số ít tham gia tập huấn nuôi cá lồng nhưng mức độ không thường xuyên (2 năm/đợt) và nội dung tập huấn cũng chưa thật thích hợp nên dân khó áp dụng. Do đó hộ nuôi cá lồng chủ yếu dựa theo kinh nghiệm từ việc cho cho ăn đến xử lý dịch bệnh. Vì vậy, khi xảy ra dịch bệnh việc xử lý thường không kịp thời; quy trình cho ăn và liều lượng cho ăn còn chưa khoa học và phụ thuộc vào nguồn cung ứng thức ăn.

3.2.4. Nguồn vốn

Đầu tư cho NTTS tương đối lớn, đầu tư cho nuôi cá lồng lại càng lớn hơn, đặc biệt là chi phí cho tài sản cố định, chi cho mua giống cũng lớn (cá giò giống 25.000 đồng/con; cá vược, cá hồng Mỹ là 5000 đồng/con). Hiện nay chi phí bỏ ra hàng năm của một hộ nông dân nuôi cá lồng trung bình là trên 426 triệu đồng. Số vốn đầu tư này đối với một hộ nuôi cá lồng là rất lớn và không phải hộ nào cũng chủ động được nguồn vốn.

Với chi phí lớn người nuôi luôn phải vay vốn, tuy nhiên hiện nay lượng vốn vay theo tổ chức chính thống như các ngân hàng còn ít vì thủ tục rườm rà và phải thế chấp vay. Khi hỏi về Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (Chính phủ, 2015) về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó có ưu đãi cho vay NTTS, chỉ có 20% số hộ tiếp cận được nhưng cũng khó khăn trong làm thủ tục hồ sơ khi bị yêu cầu trình bày cho ngân hàng về phương án khả thi trong nuôi trồng, phương án trả nợ

trong khi nuôi cá lồng nói riêng và NTTS nói chung là ngành nuôi bị nhiều rủi ro lớn. Chính vì vậy mà ngân hàng không “mặn mà” trong khi hộ nuôi “bị nản” trong hành trình cho vay và đi vay. Qua khảo sát, 90% hộ nuôi cá lồng đều phải vay vốn để đầu tư sản xuất, mức vay bình quân mỗi hộ từ 100 - 150 triệu mỗi năm nhưng chỉ vay được ngân hàng chính thống 40 - 50 triệu, còn lại vay tư nhân ngoài với lãi suất từ 20 - 25%/năm, cao hơn rất nhiều so với vay theo nguồn vay ưu đãi cho nuôi trồng thủy sản là 7%/năm.

3.2.5. Môi trường nuôi

Ô nhiễm nuôi trồng thủy sản nói chung và nghề nuôi cá lồng nói riêng hiện nay đang ở mức báo động. Môi trường nuôi trồng hết sức quan trọng, tác động trực tiếp đến năng suất con nuôi. Ô nhiễm gây ra nhiều dịch bệnh và đối với nuôi lồng bè thì mức độ lây lan dịch bệnh tương đối nhanh, khó kiểm soát. Minh chứng cho thấy ở khu vực nuôi cá lồng vịnh đảo Nghi Sơn tháng 7/2011, dịch bệnh làm chết cá ở 608 lồng nuôi của 86 hộ. UBND xã Nghi Sơn cho biết, đã có hơn 83 tấn cá đặc sản gồm cá mú, cá hồng Mỹ, cá giò bị chết, thiệt hại 5 tỷ đồng. Nhiều lồng cá chuẩn bị đến ngày thu hoạch bỗng chết trắng khiến người nuôi thất thu hàng chục triệu đồng. Các cơ quan chức năng đã có văn bản kết luận về hiện tượng cá chết: Cá giò bị nhiễm một loại virus làm hoại tử thần kinh; cá hồng Mỹ bị nhiễm vi khuẩn *Vibrio*; cá mú bị sán lá đơn chủ mà nguyên nhân là do không kiểm soát được ô nhiễm môi trường nước, không đưa ra được các giải pháp xử lý kịp thời. Nguyên nhân gây ô nhiễm chính đối với khu vực là do mật độ ô lồng nuôi dày đặc vượt quá quy hoạch kết hợp với nguồn chất thải từ khu vực dân cư sinh sống quanh vịnh (chất thải rắn sinh hoạt, nước thải), chất thải từ hoạt động của các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá (Ủy ban Nhân dân xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, 2013)

Mặt khác, phỏng vấn trực tiếp người dân ở đây được biết, cứ 3 năm bến cảng gần khu xuất hàng hóa xi măng Nghi Sơn lại vét bùn một lần cho thuyền neo đậu, việc này làm cho cá bị chết sặc vì bùn. Lượng bùn hút lại đổ khu vực gần

nên ô nhiễm môi trường nước ngày càng trầm trọng. Vì thế, cần có sự phối hợp các cơ quan liên quan với người dân để có giải pháp giảm thiệt hại.

Ô nhiễm môi trường từ hoạt động cho ăn hiện nay cũng cần được quan tâm. Lượng thức ăn dư thừa khi nguồn cung thức ăn dồi dào cũng là nguyên nhân tạo nên ô nhiễm môi trường và lãng phí nguồn thức ăn.

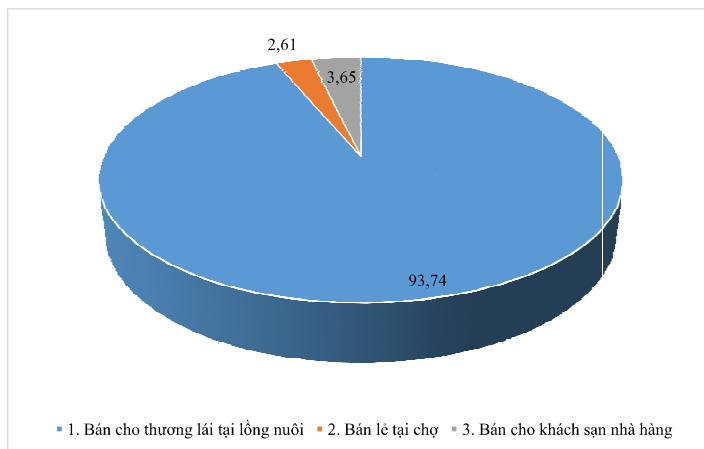
Vì vậy, để có thể phát triển bền vững cần có chính sách quy hoạch cụ thể kết hợp với chính sách bảo vệ môi trường và các phương án xử lý kịp thời khi có dịch bệnh xảy ra nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại cho nghề nuôi cá lồng.

3.2.6. Thị trường tiêu thụ

Tiêu thụ cá lồng hiện nay có ba hình thức là bán cho thương lái, bán lẻ tại chợ và bán cho nhà hàng, khách sạn nhưng bán cho thương lái ngay tại nơi nuôi cá lồng chiếm tỷ lệ lớn 93,74% do ít có đối tượng khác để lựa chọn. Các thương lái sau đó xuất lại cho các nhà hàng, khách sạn. Hình thức này thuận tiện, thu được tiền một lúc, đỡ vất vả nhưng hay bị ép giá, giá bán chênh lệch khá cao (Hình 4) và phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái.

Bán lẻ tại chợ chiếm 2,61% giá cao hơn nhưng dụng cụ chuyên dùng di chuyển đi bán công kênh vất vả, tiền thu được không tập trung nên hộ không mặn mà với thị trường bán lẻ. Mặt khác loại cá lồng này giá tương đối cao hơn các loại cá khác nên bán lẻ tại chợ cũng khó bán được lượng lớn. Bán cho khách sạn, nhà hàng cũng nhỏ chiếm 3,65%, chỉ có các hộ có vốn mới làm được hình thức này vì nhà hàng ít khi trả một lúc mà thường trả chậm so với lúc mua hoặc mối quan hệ giữa hộ nuôi với nhà hàng còn hạn chế, chỉ có các thương lái thường cho nhà hàng trả chậm.

Qua phân tích cho thấy tiêu thụ cá lồng của hộ mang tính tự phát, chưa có tổ chức, chưa có liên kết, đặc biệt là quan hệ mua bán theo hợp đồng giữa các đối tượng tham gia kênh tiêu thụ chưa phát triển, phụ thuộc quá lớn vào thương lái. Điều này khiến người sản xuất càng gặp bất lợi về rủi ro sản xuất cũng như tiêu thụ.



Hình 4. Tỷ lệ tiêu thụ cá lồng qua các tác nhân của các hộ điều tra
(% khối lượng cá bán)

Nguồn: Số liệu điều tra năm 2015.

Bảng 4. Giá bán các loại cá nuôi lồng với các hình thức khác nhau (nghìn đồng/kg)

Các loại cá	Giá bán tại lồng nuôi	Giá bán nhà hàng, khách sạn	Giá bán lẻ tại chợ
Cá vược	130	160	145
Cá song	270	300	280
Cá giò	180	200	190
Cá hồng Mỹ	110	125	118

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

3.3. Một số giải pháp nhằm phát triển nghề nuôi cá lồng biển vịnh Nghi Sơn

Từ việc nghiên cứu thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nghề nuôi cá lồng, chúng tôi đưa ra một số giải pháp như sau:

Một là, hạn chế tình trạng số ô lồng vượt quá qui hoạch: Các cơ quan liên quan như sở nông nghiệp và PTNT, Phòng Nông nghiệp huyện Tĩnh Gia và UBND xã Nghi Sơn phối hợp với người nuôi tuyên truyền về tình trạng nuôi quá mức cho phép để hộ nhận thức được tác hại của vấn đề, từ đó lựa chọn số ô lồng nuôi cho phù hợp. Chính quyền cần có giải pháp quản lý chặt hơn trong việc mở rộng qui mô hộ nuôi để

tránh hiện tượng nuôi tự phát. Bên cạnh đó tiếp tục hoàn thiện quy hoạch về nuôi cá lồng, cụ thể trong quy hoạch cần có các định hướng cụ thể hơn nữa trong xây dựng chiến lược phát triển nuôi cá lồng bằng lồng nuôi chịu sóng gió theo công nghệ hiện đại như ở Na Uy, Nhật Bản... Mặt khác, khuyến khích hộ nuôi phối hợp với các ngành chuyên môn để có hướng đưa số lồng nuôi ra xa hơn trong điều kiện chuẩn bị tốt mô hình nuôi thích hợp và sẵn sàng tham gia với quy hoạch mở rộng vùng nuôi cá lồng theo dự án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển tại vùng Đảo Mê, huyện Tĩnh Gia với 100 ô lồng giai đoạn 2014 - 2020, kinh phí vốn đầu tư là 100 tỷ đồng (UBND tỉnh Thanh Hóa, 2014).

Hài là, giải quyết vấn đề nguồn giống: Viện và các trường đại học chuyên ngành là nơi có thể nghiên cứu, nâng cao chất lượng trong sản xuất giống cá biển để giảm chi phí do phải mua xa cũng như không ổn định như hiện nay. Các ban ngành liên quan của tỉnh Thanh Hóa nên nghiên cứu giống thả thí điểm tại vịnh Nghi Sơn nhằm xem xét đánh giá khách quan chất lượng giống cá sản xuất trong nước so với cá giống của nước khác để có khuyến cáo cho hộ mua giống nuôi ở đâu là tốt nhất. Cần có các hình thức hợp đồng mua con giống với các cơ sở sản xuất giống cá biển để tránh hiện tượng dư cung - cầu cục bộ. Ngoài ra hộ nuôi cần phối hợp các trung tâm kiểm dịch giống nhằm tăng cường kiểm dịch con giống trước khi nuôi để giảm bớt dịch bệnh trong quá trình nuôi.

Ba là, giải quyết tốt khâu thức ăn: Hộ nuôi cần học hỏi kinh nghiệm và tư vấn kỹ thuật để có chế độ cho cá lồng ăn phù hợp, không nên thấy thức ăn rẻ mà cho ăn quá nhiều vừa lãng phí, vừa gây ô nhiễm môi trường nuôi. Mặt khác, nhằm chủ động trong quá trình nuôi khi gặp các điều kiện bất lợi, nên sử dụng thêm thức ăn viên công nghiệp. Tuy nhiên, do nghề nuôi có truyền thống từ xưa nên nếu bổ sung cách cho ăn này, Phòng Nông nghiệp huyện Tĩnh Gia cần có lớp tập huấn cho hộ nuôi về cách thức và quy trình nuôi để người nuôi hiểu và áp dụng tốt.

Bốn là, cung ứng nguồn vốn: Chính quyền địa phương phối hợp với các tổ chức tín dụng chính thống triển khai, hướng dẫn, khuyến khích, tạo điều kiện để hộ tiếp cận được với nguồn vốn từ Nghị định 55/2015/NĐ-CP, hộ nuôi cá lồng cần mạnh dạn chủ động phối hợp để có được nguồn vốn vay ưu đãi, tránh tình trạng vay lãi suất ngoài quá cao như hiện nay. Nhằm giảm tình trạng nợ vay trả không đúng hạn, tổ chức tín dụng nên thành lập bộ phận theo dõi vốn vay của người nuôi cá lồng, có thể kết hợp với cán bộ khuyến ngư theo mức độ sinh lời và trong trường hợp cần thiết nên hỗ trợ về kỹ thuật cho người nuôi cá lồng để đạt được hiệu quả công việc.

Năm là, đào tạo lao động trong phát triển nghề nuôi cá lồng: Cần đào tạo kỹ năng về nuôi

cá lồng cho hộ. Cụ thể cần tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu và có tính chất thường xuyên định kỳ về nuôi cá lồng và có đánh giá kết quả ứng dụng của kiến thức tập huấn trong nuôi cá lồng. Bên cạnh đó, bản thân hộ nuôi cá lồng cần nhận thức rõ trách nhiệm của mình khi tham gia vào các lớp tập huấn, có như vậy các buổi tập huấn mới thật sự có hiệu quả. Một mặt hộ nuôi cá lồng cần tổ chức tham gia liên kết ngang giữa các hộ nuôi để học hỏi chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau.

Sáu là, giảm thiểu ô nhiễm môi trường: Hiện nay số ô lồng đã cho thấy mật độ nuôi dày, Nghi Sơn cần thực hiện theo quy hoạch, phát triển số lượng ô lồng nuôi phù hợp sức chịu tải và khả năng tự làm sạch môi trường nước của vịnh để hạn chế các tác động gây ô nhiễm môi trường. Có thể phát triển nuôi cá giò để nuôi ngoài xa và giảm mật độ nuôi.

Tuân thủ các kỹ thuật nuôi với chế độ thức ăn phù hợp ở liều lượng vừa tránh lãng phí, vừa tránh ô nhiễm nguồn nước nuôi, phòng bệnh định kỳ cho từng đối tượng nuôi..., bố trí các ô lồng và cụm bè nuôi hợp lý để tăng cường khả năng lưu thông nước.

Các cơ quan chức năng ngành cần có kế hoạch quản lý và xử lý chất thải sinh hoạt từ khu dân cư, từ các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá xung quanh vịnh. Tuyên truyền vận động nhân dân ý thức cũng như trách nhiệm cá nhân trong vấn đề môi trường, nâng cao trách nhiệm hộ nuôi cá lồng khi cá của hộ bị dịch như khi phát hiện cá chết do dịch bệnh, cần vớt cá chết ra khỏi lồng bè và xử lý cẩn thận; tránh vớt cá chết ra khu vực nuôi, ao, hồ để tránh lây lan dịch bệnh ra môi trường bên ngoài.

Cần kết hợp giữa người nuôi cá lồng với khu nhà máy xi măng Nghi Sơn về việc nạo vét bùn phù hợp để hộ dân có kế hoạch bố trí lịch nuôi và thu hoạch, tránh hiện tượng cá chết vì sặc bùn.

Ủy ban nhân dân xã Nghi Sơn cần thành lập bộ phận giám sát, quản lý môi trường - phòng ngừa dịch bệnh nhằm cung cấp những thông tin cảnh báo môi trường, dịch bệnh, phối hợp với các cơ quan chức năng chuyên ngành trong các hoạt động phòng ngừa và xử lý khi có

sự cố môi trường xảy ra nhằm có cách xử lý kịp thời giảm thiệt hại cho hộ nuôi.

Bảy là, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm: Cần hình thành hệ thống nuôi cá lồng gắn kết với các tổ hợp tác, qua đó tiêu thụ sản phẩm theo hình thức hợp đồng để bán trực tiếp cho nhà hàng, khách sạn. Tỉnh cần phát triển các cơ sở chế biến cá biển. Khu vực có bãi biển Hải Hòa nên kết hợp với phát triển du lịch trải nghiệm mô hình cá lồng để quảng bá sản phẩm “cá sạch” cho du khách nhằm mở rộng được thị trường tiêu thụ. Cuối cùng cần tìm kiếm thị trường ngoài tỉnh và xuất khẩu.

Tám là, phòng tránh rủi ro: Để nghề nuôi cá lồng biển phát triển bền vững, cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính sách phòng ngừa rủi ro (thiên tai, dịch bệnh) cho vùng sản xuất cá lồng, có như vậy mới giảm nhẹ được thất thu cho người nuôi cá, tạo niềm tin và động lực giúp họ “đứng dậy và đi tiếp” sau những vụ mất mùa.

4. KẾT LUẬN

Với lợi thế về địa hình là nơi kín gió, kín sóng, môi trường nước ổn định, lại ít bị mưa bão đe dọa, vịnh Nghi Sơn là nơi thuận lợi cho người dân xã Nghi Sơn khai thác và phát triển nghề nuôi cá lồng biển. Nghề nuôi cá lồng cho hiệu quả kinh tế khá cao, thu nhập gần 9,5 triệu đồng/ô lồng, 1 đồng chi phí bỏ ra thu được 1,41 đồng doanh thu và 0,41 đồng thu nhập hỗn hợp. Do đó, sự phát triển đã còn mang tính tự phát, vượt quá ngưỡng cho phép và đang làm cho năng suất cá lồng giảm. Phát triển nuôi cá lồng xã Nghi Sơn đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn như số lượng vốn vay nhiều và còn phải vay tư nhân với lãi suất quá cao; nguồn giống ở xa, chất lượng giống không được kiểm định nên rủi ro lớn; chất lượng nguồn lao động thấp, khó tiếp cận được với kỹ thuật; nguồn

cung thức ăn thiếu tính chủ động ảnh hưởng đến năng suất cá lồng, môi trường nước nuôi ngày càng trở nên ô nhiễm và gây nhiều dịch bệnh; thị trường tiêu thụ còn khó khăn, không ổn định. Bởi vậy, để phát triển nuôi cá lồng cần có các giải pháp tập trung vào 1) quy hoạch vùng nuôi, 2) liên kết trong cung ứng giống, 3) chủ động nguồn thức ăn, 4) tạo điều kiện cho hộ vay vốn theo hệ thống chính thống, 5) nâng cao trình độ lao động, 6) giảm ô nhiễm môi trường, 7) mở rộng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm và 8) phòng tránh rủi ro.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ (2015). Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Truy cập tại <http://vasep.com.vn/Thu-Vien-Van-Ban>, ngày 21/3/2016.
- Lê Văn Thành (2010). Nghiên cứu hiện trạng và giải pháp phát triển nghề nuôi cá biển tại huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Phòng Nông nghiệp các huyện Tĩnh Gia (2010-2015). Báo cáo tổng kết công tác ngành thủy sản năm 2011 đến 2015.
- Thanh Tuấn (2011). “Đau lòng” nhìn cá chết trắng ở Nghi Sơn. <http://www.kinhtenongthon.com.vn>, truy cập ngày 20/3/2016.
- Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (2015). Phát triển cá lồng bè trên biển. Truy cập tại <http://www.kinhtenongthon.com.vn>, ngày 15/06/2015.
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2014). Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
- Ủy ban Nhân dân xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia (2010-2015). Báo cáo tổng kết công tác ngành thủy sản năm 2011 đến 2015 xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia.
- Ủy ban Nhân dân xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia (2014). Kết quả quan trắc, phân tích môi trường nước khu vực nuôi cá biển bằng lồng tại vịnh Nghi Sơn năm 2013.